Tổng Công ty Công nghiệp dầu thực vật Việt Nam - CTCP (UPCOM: VOC)

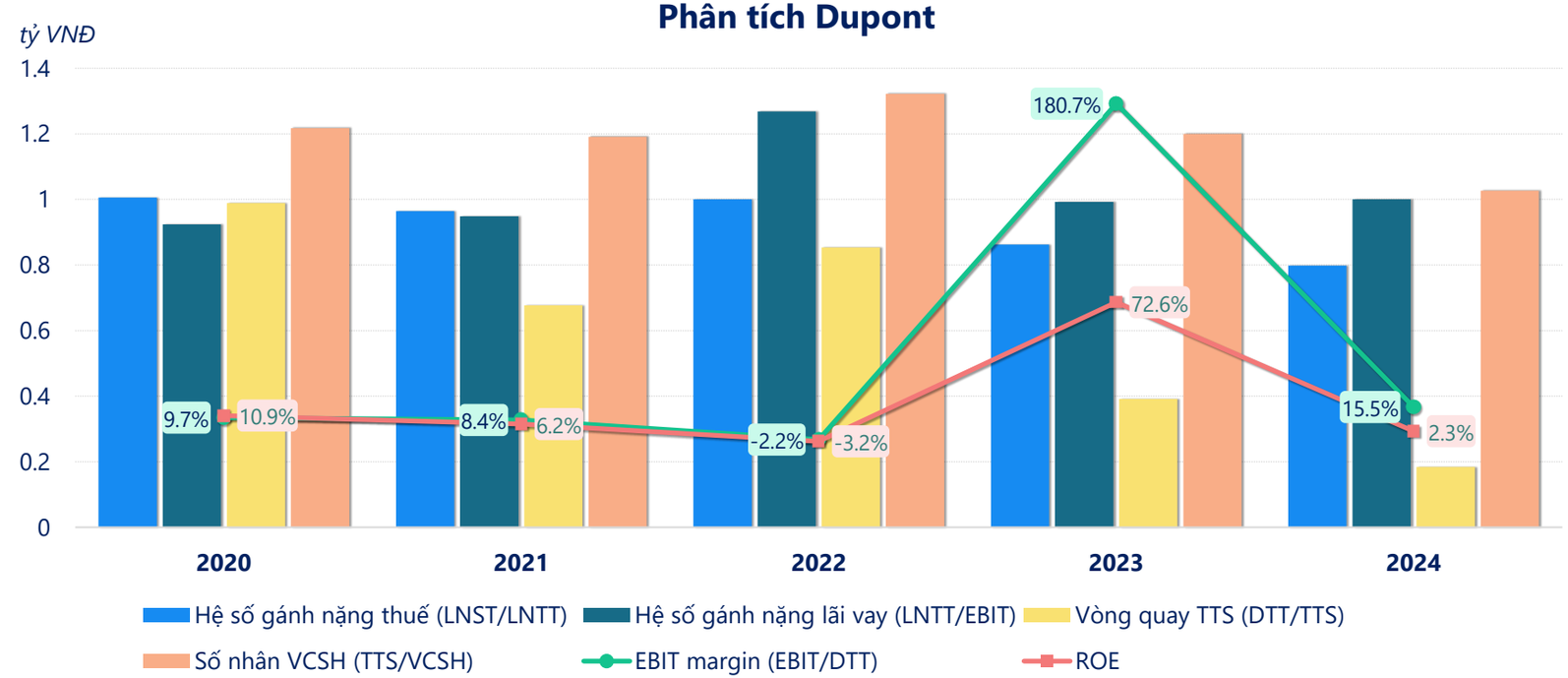
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

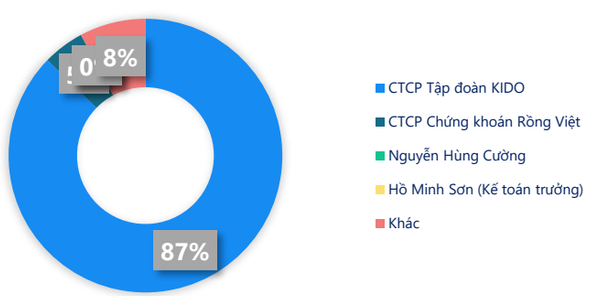
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	17,200
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	16,600 - 21,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,095
Số lượng CPLH (CP)	121,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,935
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	0.34
EPS	442
P/E	38.9

	YTD	1T	3T	6T
VOC	1.2%	-4.4%	-3.9%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Phân tích Dupont



Cơ cấu cổ đông



DT thuần

2024

419

tỷ VNĐ

YoY: ▼425| -50.4%

LN sau thuế

2024

51.9

tỷ VNĐ

YoY: ▼1,253| -96.0%

ROE

2024

2.3%

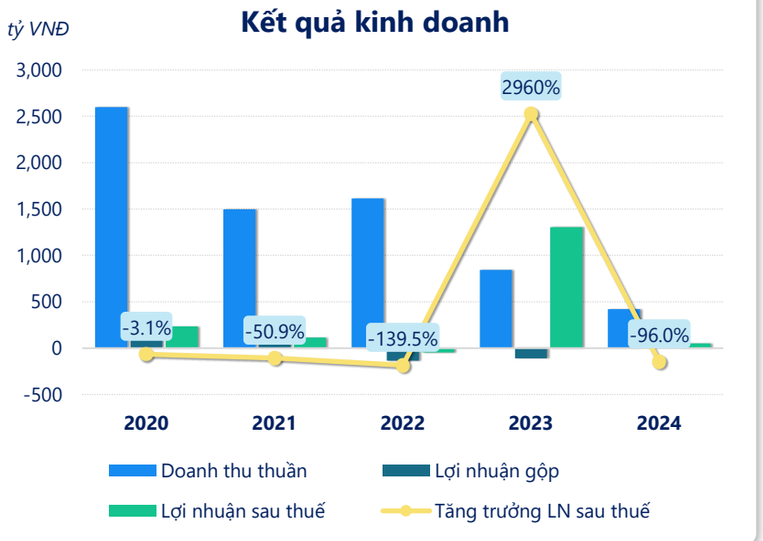
+/- YoY: ▼ 70.2%

ROA

2024

2.3%

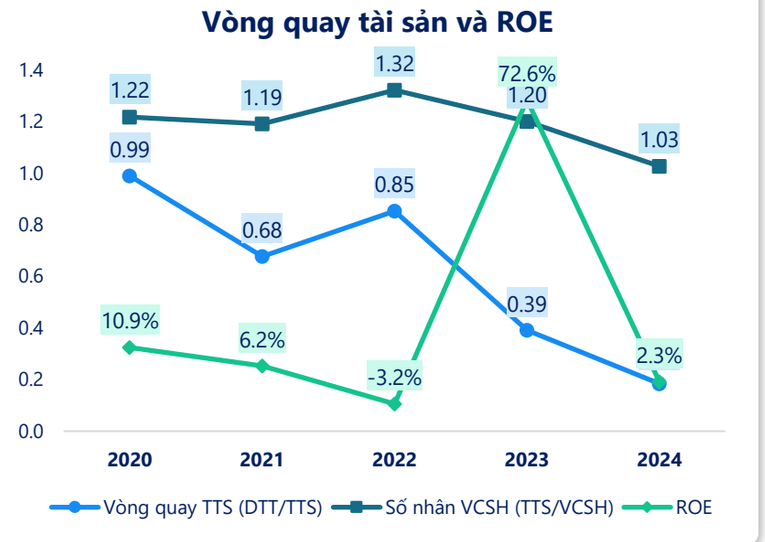
+/- YoY: ▼ 58.2%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **15.5%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

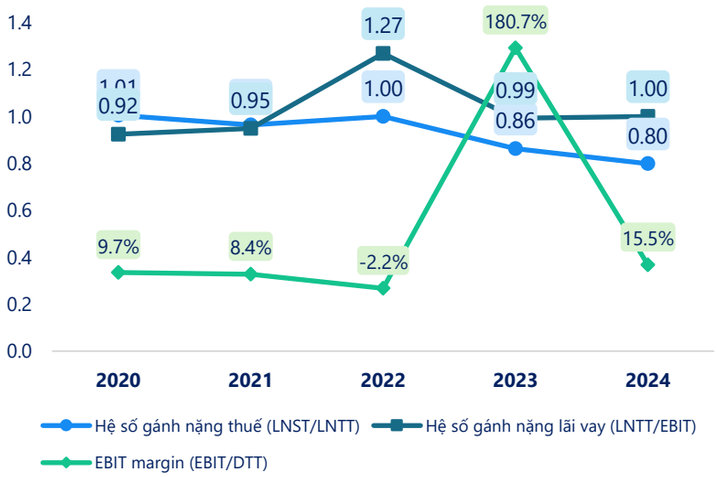
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **1.00**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **VOC** ghi nhận doanh thu thuần **419.0** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **51.91** tỷ đồng, lần lượt **giảm 50.4%** và **giảm 96.0%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **2.34%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

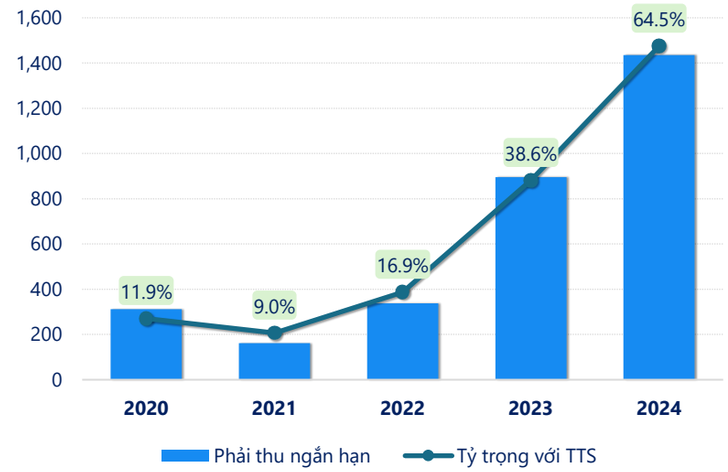


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.18**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.03** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

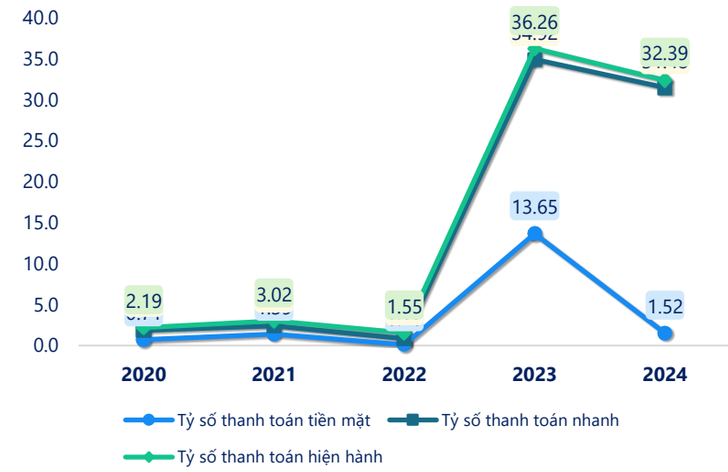
Phải thu ngắn hạn



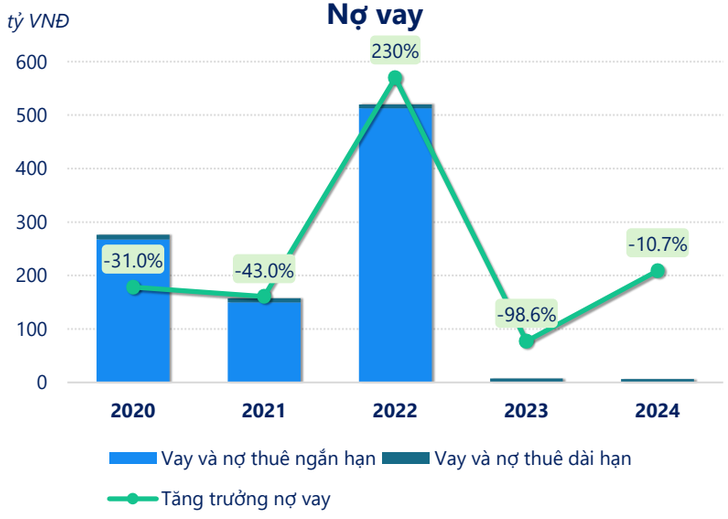
Hàng tồn kho



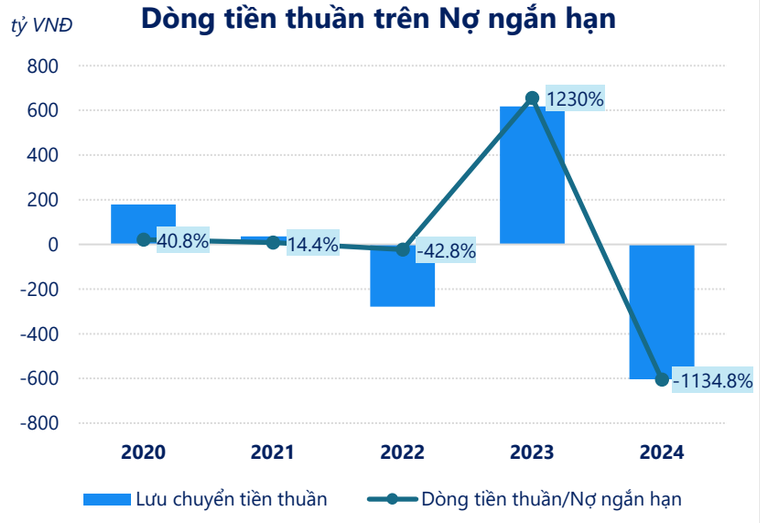
Chỉ số thanh khoản



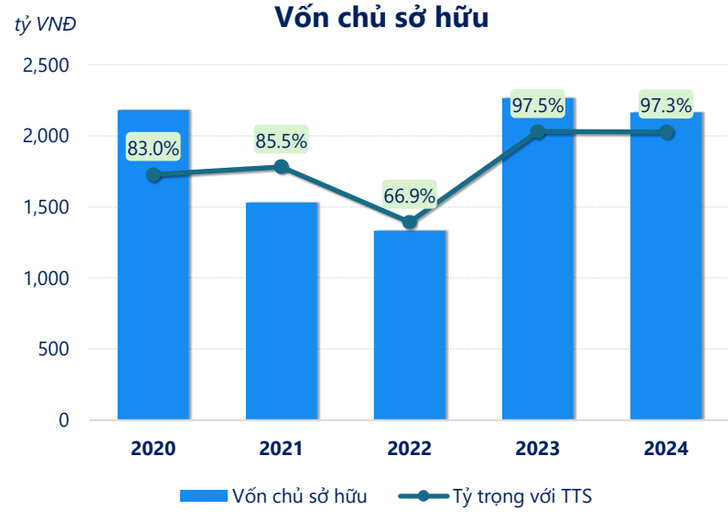
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



Tổng Công ty Công nghiệp dầu thực vật Việt Nam - CTCP (UPCOM: VOC)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,223**	**2,323**	**-4.3%**
Tài sản ngắn hạn	1,722	1,820	-5.4%
Tiền và tương đương tiền	83.1	685	-87.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	104	104	0.0%
Phải thu ngắn hạn	1,436	896	60.3%
Hàng tồn kho	44.3	67.1	-33.9%
Tài sản ngắn hạn khác	55.7	68.7	-19.0%
Tài sản dài hạn	**500**	**503**	**-0.4%**
Phải thu dài hạn	11.1	6.24	78.2%
Tài sản cố định	58.8	65.8	-10.6%
Bất động sản đầu tư	4.02	4.22	-4.6%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	426	426	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	56.5	58.6	-3.6%
Nợ ngắn hạn	**48.1**	**50.2**	**-4.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	1.06	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	3.31	0.87	280%
Nợ dài hạn	8.41	8.37	0.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	6.46	6.15	5.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,166**	**2,264**	**-4.3%**
Vốn chủ sở hữu	**2,166**	**2,264**	**-4.3%**
Vốn điều lệ	1,218	1,218	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**2,598**	**1,496**	**1,613**	**844**	**419**
Giá vốn hàng bán	2,511	1,430	1,748	955	416
Lợi nhuận gộp	**86.3**	**65.7**	**-135**	**-111**	**2.67**
Doanh thu HĐTC	246	126	140	1,696	104
Chi phí TC	20.1	7.09	11.3	17.8	0.25
Chi phí lãi vay	**19.2**	**6.47**	**9.65**	**11.9**	**0**
LN trong công ty LKLD	-4.71	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	42.2	32.3	29.3	23.3	16.3
Chi phí QLDN	31.8	32.7	29.8	30.0	25.0
LN thuần từ HĐKD	**234**	**120**	**-64.6**	**1,514**	**64.8**
Lợi nhuận khác	0.04	0.08	18.9	-0.17	0.17
LN trước thuế	**234**	**120**	**-45.6**	**1,513**	**65.0**
Lợi nhuận sau thuế	**235**	**115**	**-45.6**	**1,305**	**51.9**
LNST của CĐ cty mẹ	**235**	**115**	**-45.6**	**1,305**	**51.9**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	140	63.0	-592	88.5	40.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	310	238	97.0	1,408	-497
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-270	-265	216	-878	-147
Tiền đầu kỳ	131	310	345	66.5	685
Lưu chuyển tiền thuần	**179**	**35.9**	**-279**	**618**	**-604**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.43	-0.16	-0.21	1.04	0.05
Tiền cuối kỳ	310	345	66.5	685	81.2